

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Đơn vị chủ quản

Khách hàng (Header)

Khách hàng (văn bản)

Tên viết tắt

Địa chỉ

Điện thoại

Fax

Lĩnh vực kinh doanh

Loại hình báo cáo

Kỳ báo cáo (Header)

Kỳ báo cáo (văn bản)

Ngày kết thúc

Kỳ này

Kỳ trước

Phê duyệt báo cáo

Chức danh

Họ và tên

Bộ phận lập Báo cáo

Chức danh

Họ và tên

Điện thoại

Chức danh

Họ và tên

Ngày lập

Nơi lập

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín

VTSS

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phố Phan Bội Châu - Quận Hoàn Kiếm - TP Hà Nội

Chứng khoán

Báo cáo tài chính

cho Quý III kết thúc ngày 30/09/2014

cho Quý III kết thúc ngày 30/09/2014

ngày 30 tháng 09 năm 2014

Từ 1 tháng 07 đến hết 30 tháng 09 năm 2014

30/09/2014

Từ 1 tháng 07 đến hết 30 tháng 09 năm 2013

30/09/2013

Hội Đồng Quản trị

Chủ tịch HĐQT

Ronald Nguyễn Anh Đạt

Phòng Kế toán

Kế toán Trưởng

Nguyễn Tuyết Hạnh

Người lập

Nguyễn Thị Năm

Ngày 17 tháng 10 năm 2014

Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN
Địa chỉ: 40 Phan Bội Châu - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: (84.4) 3.9411566 Fax: (84.4) 3.9411589

Báo cáo tài chính
Quý III năm tài chính 2014

Mẫu số B 01a- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2014

Tại ngày 15 tháng 10 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80,870,422,638	88,467,079,016
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7,698,246,634	21,344,236,057
1. Tiền	111		7,698,246,634	21,344,236,057
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	14,593,776,300	14,780,113,900
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14,595,977,100	14,782,372,100
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2,200,800)	(2,258,200)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46,396,350,000	35,877,934,364
1. Phải thu khách hàng	131		143,700,000	300,000,000
2. Trả trước cho người bán	132		22,638,385,174	22,638,385,174
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	6	-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	7	39,309,916,713	22,570,720,322
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(15,695,651,887)	(9,631,171,132)
IV. Hàng tồn kho	140	8	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,182,049,704	16,464,794,695
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		106,500,009	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	48,491,693	48,491,693
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	12,027,058,002	16,416,303,002
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35,059,635,203	189,734,013,146
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		230,931,217	538,306,319
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	170,413,118	340,092,050
- Nguyên giá	222		3,930,336,468	3,930,336,468
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,759,923,350)	(3,590,244,418)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	60,518,099	198,214,269
- Nguyên giá	228		1,971,239,400	1,971,239,400

- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,910,721,301)	(1,773,025,131)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	4,347,166,480	35,831,537,506
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		5,340,000,000	5,340,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(992,833,520)	(992,833,520)
V. Tài sản dài hạn khác	260		30,481,537,506	30,491,537,506
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	29,520,080,000	29,520,080,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	15	959,457,506	959,457,506
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,000,000	12,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		115,930,057,841	123,844,089,321
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,627,347,868	1,914,554,140
I. Nợ ngắn hạn	310		2,627,347,868	1,914,554,140
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	-	-
2. Phải trả người bán	312		431,602,218	343,580,041
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	283,499,410	186,176,016
5. Phải trả người lao động	315		435,476,548	53,496,507
6. Chi phí phải trả	316	18	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1,051,437,205	645,541,632
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		370,205,949	592,791,178
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		55,126,538	92,968,766
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113,272,709,973	121,929,535,181
I. Vốn chủ sở hữu	410		113,272,709,973	121,929,535,181
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	138,000,000,000	138,000,000,000

2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(24,727,290,027)	(16,070,464,819)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	115,900,057,841	123,844,089,321
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG		-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006	39,344,440,000	33,639,930,000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	39,327,510,000	26,713,220,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	-	-
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	39,327,510,000	26,713,220,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	-	-
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	10,000,000	10,000,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	10,000,000	10,000,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	-	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	-	-
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	-	-
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023	-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025	-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	4,500,000	5,550,100,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	4,500,000	5,550,100,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031	-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	-
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033	-	-
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	-	-
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035	-	-
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	2,430,000	1,366,610,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	2,430,000	1,366,610,000

4 -
 NG
 5 F
 NG
 I E
 NK

6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	-	-
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043	-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	-	-
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045	-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	-	3,365,370,000
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	-	3,365,370,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	-	410,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	-	3,364,960,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	-	-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057	-	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	-	-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059	-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060	-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062	-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064	-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065	-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067	-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068	-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069	-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070	-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	-	-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072	-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	-	-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074	-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075	-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076	-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077	-	-
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078	-	-
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079	-	-
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080	-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081	-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	6,837,480,000	7,197,480,000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084	-	-

Người lập

 Nguyễn Thị Năm

Kế toán Trưởng

 Nguyễn Tuyết Hạnh

Chủ tịch HĐQT

 Ronald Nguyễn Anh Đạt

Mẫu số B 01a- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 1/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 1/07/2013 đến 30/09/2013	Từ 1/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 1/01/2013 đến 30/09/2013
1. Doanh thu	01	21	373,182,127	213,793,106	1,150,164,849	1,585,311,078
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		404,713,739	199,736,340	1,182,937,576	1,192,341,709
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		(32,875,612)	14,056,766	(32,772,727)	392,969,369
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	-	-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		1,344,000	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		373,182,127	213,793,106	1,150,164,849	1,585,311,078
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	22	558,493,442	1,093,741,213	1,199,627,474	3,934,056,195
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		(185,311,315)	(879,948,107)	(49,462,625)	(2,348,745,117)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	392,328,347	478,996,471	1,149,930,439	2,089,806,481
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(577,639,662)	(1,358,944,578)	(1,199,393,064)	(4,438,551,598)
8. Thu nhập khác	31		280,000	-	38,489,000	-
9. Chi phí khác	32		-	-	215,000,000	-
10. Lợi nhuận khác	40		280,000	-	(176,511,000)	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(577,359,662)	(1,358,944,578)	(1,375,904,064)	(4,438,551,598)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-	-	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(577,359,662)	(1,358,944,578)	(1,375,904,064)	(4,438,551,598)
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	25	(42)	(98)	(100)	(322)

PH
T
K
H
T
10/11

Người lập

Nguyễn Thị Năm

Kế toán Trưởng

Nguyễn Tuyết Hạnh

Chủ tịch HĐQT

Ronald Nguyễn Anh Đạt



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN
Địa chỉ: 40 Phan Bội Châu - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: (84.4) 3.9411566 Fax: (84.4) 3.9411589

Báo cáo tài chính
Quý III năm tài chính 2014

Mẫu số B 01a- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 1/07/2014 đến 30/09/2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1,375,904,064)	(1,358,944,578)
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		307,375,102	157,492,938
- Các khoản dự phòng	03		15,695,651,887	210,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(995,034,320)	(1,600,780,546)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13,632,088,605	(2,592,232,186)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10,518,415,636)	27,625,486,579
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		(2,627,347,868)	(2,285,963,566)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	106,499,997
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	10,916,550
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(283,499,410)	3,530,259
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(1,992,879,114)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,790,053,423)	22,868,237,633
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			(11,855,936,000)	(16,400,000,000)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12,000,000,000)	(16,400,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		144,064,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11,855,936,000)	(16,400,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

IN
IP

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50	(13,645,989,423)	6,468,237,633
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21,344,236,057	17,295,190,397
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70	7,698,246,634	23,763,428,030

Người lập

Nguyễn Thị Năm

Kế toán Trưởng

Nguyễn Tuyết Hạnh

Chủ tịch HĐQT



Ronald Nguyễn Anh Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 1/07/2014 đến 30/09/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 24/UBCK-GPHĐKD ngày 11 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 107/UBCK-GPĐCCTCK ngày 12 tháng 02 năm 2008 và Giấy phép điều chỉnh số 191/UBCK-GPĐC ngày 27 tháng 02 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 361/UBCK-GP ngày 21 tháng 10 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK ngày 04 tháng 05 năm 2012 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 138.000.000.000 đồng; tương đương 13.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị văn phòng	03	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Cơ sở trích lập dự phòng: Đối với chứng khoán đã niêm yết là giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán; tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng. Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng. Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu

Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Từ 1/07/2014 đến 30/09/2014

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của người đầu tư	24,775,110	240,435,434,150
- Cổ phiếu	24,775,110	240,435,434,150
	24,775,110	240,435,434,150

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2014	01/07/2014
	VND	VND
Tiền	7,698,246,634	7,523,656,664
- Tiền mặt tại quỹ	7,070,112,401	6,946,871,700
- Tiền gửi ngân hàng	11,881,874	164,630,143
- Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của NĐT	616,252,359	412,154,821
	7,698,246,634	7,523,656,664

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/07/2014
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	14,593,776,300	14,782,372,100
- Chứng khoán niêm yết	27,276,300	29,872,100
- Chứng khoán chưa niêm yết	14,566,500,000	14,752,500,000
	14,593,776,300	14,782,372,100

Tình hình đầu tư chứng khoán thương mại

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
			VND	VND
- Cổ phiếu Mai Linh Group	73,500	73,500	416,500,000	416,500,000
- Cổ phiếu Công ty CP Du lịch Huế	646,248	646,248	14,150,000,000	14,150,000,000
- Cổ phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam				186,000,000
- Cổ phiếu lẻ			27,613,900	29,872,100
			14,594,113,900	14,782,372,100

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu

Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Từ 1/07/2014 đến 30/09/2014

6 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/09/2014	01/07/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-	-
	-	-

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2014	01/07/2014
	VND	VND
Phải thu Công ty Xăng dầu Việt tin	7,165,518,600	7,165,518,600
Phải thu Công ty tài chính Việt tin	1,300,000,000	1,300,000,000
Phải thu Công ty Thương mại Đông Triều	14,000,000,000	14,000,000,000
Phải thu Công ty TNHH Đất Việt Nam	16,400,000,000	16,400,000,000
Phải thu khác	444,398,113	447,586,133
	39,309,916,713	23,360,690,866

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2014	01/07/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2014	01/07/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		
Các loại thuế khác	48,491,693	48,491,693
	48,491,693	48,491,693

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/07/2014
	VND	VND
Đặt cọc mua văn Phòng	12,000,000,000	12,000,000,000
Tài sản ngắn hạn khác	27,058,002	(5,053,128,300)
	12,027,058,002	6,946,871,700

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu
Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2014 đến 30/09/2014

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu kỳ

Số tăng trong kỳ

- Mua sắm mới

Số giảm trong kỳ

Số dư cuối kỳ

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ

Số tăng trong kỳ

- Trích khấu hao

- Tăng do phân loại lại

Số giảm trong kỳ

- Giảm do phân loại lại

Số dư cuối kỳ

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu kỳ

Số dư cuối kỳ

Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND
-	1,505,810,000	2,424,526,468	-	3,930,336,468
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	1,505,810,000	2,424,526,468	-	3,930,336,468
-	1,333,269,285	2,389,316,352	-	3,722,585,637
-	33,395,678	3,942,035	-	37,337,713
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	1,366,664,963	2,393,258,387	-	3,759,923,350
-	172,540,715	35,210,116	-	207,750,831
-	139,145,037	31,268,081	-	170,413,118

11/10/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu
 Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Từ 1/07/2014 đến 30/09/2014

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	1,971,239,400	1,971,239,400
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1,971,239,400	1,971,239,400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	1,773,025,131	1,773,025,131
Số tăng trong kỳ	137,696,170	137,696,170
- Trích khấu hao	137,696,170	137,696,170
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1,910,721,301	1,910,721,301
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	198,214,269	198,214,269
Số dư cuối kỳ	60,518,099	60,518,099

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2014	01/07/2014
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh BĐS Nam Hà Nội	540,000,000	540,000,000
Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Việt tin	4,800,000,000	4,800,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(992,833,520)	(992,833,520)
	4,347,166,480	4,347,166,480

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2014	01/07/2014
	VND	VND
Trả trước tiền thuê văn phòng ⁽¹⁾	29,520,080,000	29,520,080,000
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
	29,520,080,000	29,520,080,000

(1) Theo hợp đồng thuê văn phòng giữa Bà Hoàng Ngân Hà và Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tin ngày 02/01/2010, Công ty phải thanh toán tiền đặt cọc tương đương với mười lăm (15) năm tiền thuê nhà. Tiền thuê nhà của các lần thanh toán sẽ được trừ dần vào số tiền đã đặt cọc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu
Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Từ 1/07/2014 đến 30/09/2014

15 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/09/2014	01/07/2014
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	338,712,475	338,712,475
Tiền nộp bổ sung	523,757,842	523,757,842
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	96,987,189	96,987,189
Số dư cuối kỳ	959,457,506	959,457,506

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/07/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2014	01/07/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân của nhân viên	150,817,884	122,159,534
Thuế Thu nhập cá nhân của NĐT	132,681,526	131,861,613
Phải nộp ngân sách nhà nước	283,499,410	254,021,147

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2014	01/07/2014
	VND	VND
Chi phí tiền điện	-	-
Chi phí trả lãi vay	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu
 Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Từ 1/07/2014 đến 30/09/2014

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/07/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	72,430,200	68,298,200
Bảo hiểm xã hội	610,296,582	554,366,582
Bảo hiểm y tế	164,288,861	157,205,861
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	370,205,949	358,879,639
Lãi phải trả nhà đầu tư	204,421,562	36,399,819
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	165,000,000
	1,421,643,154	1,340,150,101

20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Công ty TNHH Đất Việt Nam	48.70%	67,206,000,000	48.70%	67,206,000,000
Vốn góp của Bà Hoàng Ngân Hà	48.31%	66,662,000,000	48.31%	66,662,000,000
Vốn góp của đối tượng khác	2.99%	4,132,000,000	2.99%	4,132,000,000
	100%	138,000,000,000	100%	138,000,000,000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	138,000,000,000	138,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>138,000,000,000</i>	<i>138,000,000,000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>138,000,000,000</i>	<i>138,000,000,000</i>

c) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,800,000	13,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,800,000	13,800,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13,800,000</i>	<i>13,800,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,800,000	13,800,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13,800,000</i>	<i>13,800,000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu
Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Từ 1/07/2014 đến 30/09/2014

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Từ 1/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 1/07/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	373,182,127	213,793,106
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	404,713,739	199,736,340
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	(32,875,612)	14,056,766
- Doanh thu khác	1,344,000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	373,182,127	213,793,106

22 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Từ 1/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 1/07/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	558,493,442	1,093,741,213
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán		
Chi phí khác		
	558,493,442	1,093,741,213

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 1/07/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	403,760,185	358,145,442
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ		11,624,836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38,768,248	58,152,372
Chi phí dự phòng	(156,300,000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79,961,564	20,446,988
Chi phí khác bằng tiền	26,138,350	30,626,833
	392,328,347	478,996,471

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu
 Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Từ 1/07/2014 đến 30/09/2014

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 1/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 1/07/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(577,359,662)	(1,358,944,578)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(577,359,662)	(1,358,944,578)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty
 được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 1/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 1/07/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(577,359,662)	(1,358,944,578)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(577,359,662)	(1,358,944,578)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13,800,000	13,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(42)	(98)

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị sổ kế toán		01/07/2014	
	30/09/2014			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,698,246,634		7,523,658,928	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39,453,616,713	(15,695,651,887)	39,613,104,733	(15,695,651,887)
Đầu tư ngắn hạn	14,593,776,300	(2,200,800)	14,782,372,100	-
Đầu tư dài hạn	5,340,000,000	(992,833,520)	5,340,000,000	30,491,537,506
Cộng	67,085,639,647	(15,695,651,887)	81,079,712,890	(15,695,651,887)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu
Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Từ 1/07/2014 đến 30/09/2014

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2014	01/07/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	1,853,245,372	1,705,465,102
Chi phí phải trả	-	-
	1,853,245,372	1,705,465,102

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu
 Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Từ 1/07/2014 đến 30/09/2014

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
30/09/2014				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	1,483,039,423	-	-	1,483,039,423
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	1,483,039,423	-	-	1,483,039,423
01/07/2014				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	1,705,465,102	-	-	1,705,465,102
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	1,705,465,102	-	-	1,705,465,102

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập



Nguyễn Thị Năm

Kế toán Trưởng



Nguyễn Tuyết Hạnh

Chủ tịch HĐQT



Ronald Nguyễn Anh Đạt

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG
KHOÁN VIỆT TÍN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 89/ CV- VTSS..
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
lỗ quý III/2014

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2014.

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội
Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ chí minh

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Địa chỉ: Tầng 1 & 2, số 40 Phan Bội Châu, Hoàn kiếm, Hà nội.

Điện thoại: (84).43.9411566

Fax: (84).43.9411589

Thực hiện thông tư 52/2012/TT- BTC ngày 5/02/2012 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần chứng khoán Việt tín xin giải trình về kết quả kinh doanh quý III/2014 lỗ là do những nguyên nhân chính sau:

Nội dung	Quý III/2014	Quý III/2013	Biến động (%)
Doanh thu	373.462.128	213.793.106	74.68%
Chi phí	950.821.789	1.572.737.684	(39.54)%
Lợi nhuận sau thuế	(577.359.662)	(1.358.944.578)	(57.51)%

Theo báo cáo tài chính Quý III/2013 và báo cáo tài chính quý III/2014, Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2014 của Công ty chứng khoán Việt tín giảm lỗ khoảng 781.584.916 đồng tương đương 57.51 % So với Quý III năm 2013. Nguyên nhân là do Doanh thu quý III/2014 tăng 74.68 % so với cùng kỳ năm ngoái. Trong khi chi phí chi giảm 39.54%.

Từ năm 2013 trở lại đây, Thị trường chứng khoán nói chung diễn ra cũng khá sôi nổi và giá cổ phiếu có biến động tăng lên. Khối lượng giao dịch trên thị trường cũng tăng lên nhưng vẫn không bền vững và biến động mạnh . Nhà đầu tư cũng đầu tư dè chừng. Thêm việc các Ngân hàng thương mại thắt chặt tín dụng cho vay đầu tư chứng khoán. Các dịch vụ cầm cố cũng như vay ứng trước cần có những điều kiện chặt chẽ đi cùng đã làm ảnh hưởng đến các dịch vụ đi kèm của thị trường chứng khoán. Điều này tác động rất lớn đến nguồn cung cấp vốn vào thị trường.

Do tình hình kinh tế khó khăn chung của Thị trường chứng khoán đã tác động rất lớn đến hoạt động kinh doanh của Công ty dẫn đến doanh thu về hoạt động môi giới dù có tăng lên so với cùng kỳ năm trước nhưng vẫn không đủ để bù đắp các chi phí phát sinh. Đây chính là nguyên nhân chủ yếu làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ và giảm ít hơn so với cùng kỳ năm ngoái là 57.51%.

Trân trọng cảm ơn,

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu VT,P.KKTC



Chủ tịch HĐQT

CHỦ TỊCH H.Đ.Q.T

Ronald Nguyễn Anh Đạt